

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 339/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình liên ngành số 2886/TTrLN:TC-NN&PTNT ngày 26/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021, với các nội dung sau:

1. Tổng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021 theo Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh là 115.000 triệu đồng.

2. Kinh phí đề nghị phân bổ đợt này để thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021 là 76.030 triệu đồng (*bảy mươi sáu tỷ không trăm ba mươi triệu đồng*); trong đó:

2.1. Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi: 3.950 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới: 1.500 triệu đồng.
- Hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao: 2.450 triệu đồng.

2.2. Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp: 71.730 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung: 31.210 triệu đồng.
- Hỗ trợ mua máy thu hoạch mía và hệ thống tưới mía mặt ruộng: 3.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh: 16.020 triệu đồng.
- Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 21.500 triệu đồng.

2.3. Kinh phí quản lý chương trình: 350 triệu đồng.

(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)

3. Kinh phí còn lại giao sau: 38.970 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan

- Khẩn trương lập và phê duyệt dự toán kinh phí chi tiết các nội dung được hỗ trợ, đảm bảo không vượt quá số kinh phí được giao, gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát.

- Tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo quy định; đồng thời, tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng tham gia chính sách.

- Tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện chính sách, gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15/9/2021.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và tính pháp lý của hồ sơ có liên quan, lập và nộp quyết toán theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện, đảm bảo hiệu quả và hoàn thành kế hoạch giao.

3. Sở Tài chính

- Thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện chính sách trong tháng 10/2021.

- Thẩm tra và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (385.2021)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU 1:**Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: triệu đồng.*

Số TT	Đơn vị	Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2021	Trong đó		
			Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Kinh phí quản lý chương trình
	TỔNG SỐ	76.030	3.950	71.730	350
1	Thị xã Bim Sơn	575		575	
2	Thọ Xuân	8.896		8.896	
3	Đông Sơn	3.078		3.078	
4	Nông Cống	2.441		2.441	
5	Triệu Sơn	111		111	
6	Quảng Xương	5.195		5.195	
7	Hà Trung	3.343		3.343	
8	Nga Sơn	2.738		2.738	
9	Yên Định	2.632		2.632	
10	Thiệu Hóa	3.036		3.036	
11	Hoằng Hóa	871		871	
12	Hậu Lộc	5.567		5.567	
13	Thị xã Nghi Sơn	627		627	
14	Vĩnh Lộc	5.124		5.124	
15	Thạch Thành	1.008		1.008	
16	Cẩm Thủy	5.030		5.030	
17	Ngọc Lặc	2.216		2.216	
18	Lang Chánh	930		930	
19	Như Xuân	2.936		2.936	
20	Như Thanh	1.129		1.129	
21	Thường Xuân	1.486		1.486	
22	Bá Thước	3.306		3.306	
23	Quan Hóa	4.090		4.090	
24	Quan Sơn	5.365		5.365	
25	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	2.450	2.450		
26	Công ty Cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	500	500		

Số TT	Đơn vị	Tổng hợp dự toán kinh phí năm 2021	Trong đó		
			Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp	Kinh phí quản lý chương trình
27	Công ty TNHH hạt giống HANA	500	500		
28	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức	500	500		
29	Sở Nông nghiệp và PTNT	350			350

PHỤ BIỂU 2:

Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới	Kinh phí hỗ trợ sản xuất giống mía
	TỔNG SỐ	3.950	1.500	2.450
1	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	2.450		2.450
2	Công ty Cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	500	500	
3	Công ty TNHH hạt giống HANA	500	500	
4	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức	500	500	

PHỤ BIỂU 2a:
Kế hoạch khối lượng và kinh hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo
giống cây trồng mới năm 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Giống lúa thuần		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng	Kinh phí	
	TỔNG SỐ	3	1.500	1.500
1	Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp Hồng Đức	1	500	500
2	Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa	1	500	500
3	Công ty TNHH hạt giống HANA	1	500	500

PHỤ BIỂU 2b:

**Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và
chữ đường cao năm 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (cây)	Kinh phí	
	TỔNG SỐ	2.450.000	2.450	2.450
1	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	2.450.000	2.450	2.450

PHỤ BIỂU 3:
**Tổng hợp kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái
 cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa năm 2021**
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó			
			Kinh phí hỗ trợ rau an toàn	Kinh phí hỗ trợ máy thu hoạch và hệ thống tưới mía	Kinh phí hỗ trợ vùng luồng thâm canh	Kinh phí hỗ trợ khu trang trại chăn nuôi
	TỔNG SỐ	71.730	31.210	3.000	16.020	21.500
1	Thị xã Bim Sơn	575	575			
2	Thọ Xuân	8.896	4.396	1.500		3.000
3	Đông Sơn	3.078	78			3.000
4	Nông Cống	2.441	2.441			
5	Triệu Sơn	111	111			
6	Quảng Xương	5.195	2.195			3.000
7	Hà Trung	3.343	343			3.000
8	Nga Sơn	2.738	2.738			
9	Yên Định	2.632	2.632			
10	Thiệu Hóa	3.036	3.036			
11	Hoàng Hóa	871	871			
12	Hậu Lộc	5.567	2.567			3.000
13	Thị xã Nghi Sơn	627	627			
14	Vĩnh Lộc	5.124	2.124			3.000
15	Thạch Thành	1.008	1.008			
16	Cẩm Thủy	5.030	100		1.430	3.500
17	Ngọc Lặc	2.216	586		1.630	
18	Lang Chánh	930			930	
19	Như Xuân	2.936	1.436	1.500		
20	Như Thanh	1.129	1.129			
21	Thường Xuân	1.486	1.486			
22	Bá Thước	3.306	216		3.090	
23	Quan Hóa	4.090			4.090	
24	Quan Sơn	5.365	515		4.850	

PHỤ BIỂU 3a:

Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất rau an toàn tập trung năm 2021
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT MỚI NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh				Sản xuất trong nhà lưới		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng	Kinh phí hỗ trợ thuê chứng nhận VietGAP	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (m ²)	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà lưới	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
								Số lượng (cái)	Kinh phí	Số lượng (cái)	Kinh phí	
	TỔNG SỐ	61	11.160	441	1.038	281.100	14.105	1	25	28	420	27.189
I	Vùng đồng bằng, ven biển	48	8.160	336	768	221.100	11.055	1	25	25	375	20.719
1	TX Bỉm Sơn					11.000	550	1	25			575
2	Thọ Xuân	6	1.020	42	96	54.100	2.705			3	45	3.908
3	Nông Cống	6	1.020	42	96	20.000	1.000			3	45	2.203
4	Đông Sơn		0	0	0		0			1	15	15
5	Quảng Xương	6	1.020	42	96	10.000	500			4	60	1.718
6	Hà Trung		0	0	0	5.000	250			1	15	265
7	Nga Sơn	6	1.020	42	96	25.000	1.250			4	60	2.468
8	Yên Định	6	1.020	42	96	20.000	1.000			4	60	2.218
9	Thiệu Hoá	6	1.020	42	96	30.000	1.500			4	60	2.718
10	Hoằng Hoá		0	0	0	6.000	300			1	15	315

Số TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh				Sản xuất trong nhà lưới		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng	Kinh phí hỗ trợ thuê chứng nhận VietGAP	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (m ²)	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà lưới	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
								Số lượng (cái)	Kinh phí	Số lượng (cái)	Kinh phí	
11	Hậu Lộc	6	1.020	42	96	25.000	1.250				0	2.408
12	Thị xã Nghi Sơn	3	510	21	48		0				0	579
13	Vĩnh Lộc	3	510	21	48	15.000	750				0	1.329
II	Vùng miền núi	13	3.000	105	270	60.000	3.050			3	45	6.470
1	Vĩnh Lộc					6.000	300					300
2	Thạch Thành	4	800	28	72		0					900
3	Ngọc Lặc		0	0	0	11.000	550					550
4	Cẩm Thủy		0	0	0	2.000	100					100
5	Bá Thước		0	0	0	3.000	150			2	30	180
6	Như Xuân	4	800	28	72	10.000	500					1.400
7	Như Thanh	3	600	21	54	8.000	400					1.075
8	Thường Xuân	2	400	14	36	20.000	1.000					1.450
9	Quan Sơn	2	400	14	36	1.000	50			1	15	515

II. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng.

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Sản xuất tập trung chuyên canh		Tiêu thụ sản phẩm				Tổng kinh phí hỗ trợ
		Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Cửa hàng tại phường, thị xã, thành phố		Cửa hàng tại các xã, thị trấn		
				Số lượng (cái)	Kinh phí	Số lượng (cái)	Kinh phí	
	TỔNG SỐ	54	870			23	345	1.215
I	Vùng đồng bằng, ven biển	51	816			22	330	1.146
1	Thọ Xuân	6	96					96
2	Nông Cống	3	48			2	30	78
3	Đông Sơn	3	48			1	15	63
4	Quảng Xương	6	96			3	45	141
5	Hà Trung		0			2	30	30
6	Nga Sơn	6	96			2	30	126
7	Yên Định	6	96			2	30	126
8	Thiệu Hoá	3	48			2	30	78
9	Hoảng Hoá	6	96			4	60	156
10	Hậu Lộc	6	96			1	15	111
11	Thị xã Nghi Sơn	3	48				0	48
12	Triệu Sơn		0			1	15	15
13	Vĩnh Lộc	3	48			2	30	78
II	Vùng miền núi	3	54			1	15	69
1	Vĩnh Lộc	3	54			1	15	69

III. HỖ TRỢ CÁC ĐIỂM SẢN XUẤT TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Sản xuất tập trung chuyên canh		Sản xuất tập trung chuyên canh		Sản xuất tập trung chuyên canh		Sản xuất tập trung chuyên canh		
		Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	Diện tích (Ha)	Kinh phí hỗ trợ kiểm soát chất lượng và dán tem	
Tổng số		19,5	326	38,0	626	42	678	72	1.176	2.806
I	Vùng đồng bằng, ven biển	12,5	200,0	29,0	464,0	39,0	624,0	60,0	960,0	2.248
1	TP Thanh Hoá									
2	Thọ Xuân	3,5	56	6,0	96			15	240	392
3	Nông Cống		0	4,0	64			6	96	160
4	Triệu Sơn		0		0	3,0	48	3	48	96
5	Quảng Xương	6,0	96		0	9,0	144	6	96	336
6	Hà Trung		0		0	3,0	48		0	48
7	Nga Sơn		0	3,0	48	3,0	48	3	48	144
8	Yên Định	3,0	48	3,0	48	3,0	48	9	144	288
9	Thiệu Hóa		0	3,0	48	6,0	96	6	96	240
10	Hoằng Hóa		0	10,0	160	9,0	144	6	96	400
11	Thị xã Nghi Sơn		0		0		0		0	
12	Vĩnh Lộc		0		0	3,0	48	3	48	96
13	Hậu Lộc		0		0		0	3	48	48
II	Vùng miền núi	7,0	126	9,0	162	3,0	54	12	216	558
1	Vĩnh Lộc	5,0	90	2,0	36	3,0	54	4	72	252
2	Thạch Thành	2,0	36	2,0	36			2	36	108
3	Ngọc Lặc		0		0			2	36	36
4	Như Xuân		0		0			2	36	36
5	Như Thanh		0	3,0	54				0	54
6	Bá Thước		0	2,0	36				0	36
7	Thường Xuân		0		0			2	36	36

PHỤ BIỂU 3b:

Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ mua máy thu hoạch lúa và hệ thống tưới lúa mặt ruộng năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Máy thu hoạch		Xây dựng hệ thống tưới lúa mặt ruộng		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Số lượng (cái)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	
	Tổng số			200	3.000	3.000
1	Như Xuân			100	1.500	1.500
2	Thọ Xuân			100	1.500	1.500

PHỤ BIỂU 3c:
Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ
phát triển vùng luồng thâm canh năm 2021
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Số TT	Đơn vị	Diện tích (ha)		Kinh phí hỗ trợ phân bón		Nâng cấp đường lâm nghiệp		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Số lượng (km)	Kinh phí	
Tổng số		2.715	3.800	5.430	7.600	13,0	2.990	16.020
1	Cầm Thủy	200	400	400	800	1,0	230	1.430
2	Ngọc Lặc	100	600	200	1.200	1,0	230	1.630
3	Lang Chánh	150	200	300	400	1,0	230	930
4	Bá Thước	600	600	1.200	1.200	3,0	690	3.090
5	Quan Hoá	700	1.000	1.400	2.000	3,0	690	4.090
6	Quan Sơn	965	1.000	1.930	2.000	4,0	920	4.850

PHỤ BIỂU 3d:
Kế hoạch khối lượng và kinh phí hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi
tập trung quy mô lớn năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Số khu	Kinh phí hỗ trợ theo quy định	Kinh phí bố trí đợt này	Tên xã
	Tổng số	7	21.500	21.500	
1	Huyện Vĩnh Lộc	1	3.000	3.000	Xã Vĩnh Hòa
2	Huyện Hậu Lộc	1	3.000	3.000	Xã Hưng Lộc
3	Huyện Cẩm Thủy	1	3.500	3.500	Xã Cẩm Bình
4	Huyện Thọ Xuân	1	3.000	3.000	Xã Nam Giang
5	Huyện Hà Trung	1	3.000	3.000	Xã Hà Sơn
6	Huyện Đông Sơn	1	3.000	3.000	Xã Đông Quang
7	Huyện Quảng Xương	1	3.000	3.000	Xã Quảng Đức